

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 4772/TTr-SLĐTBXH ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025:

- Hộ nghèo: 0 hộ, tỷ lệ: 0%/ tổng số hộ dân Thành phố.

- Hộ cận nghèo: 890 hộ, tỷ lệ: 0,04%/ tổng số hộ dân Thành phố.

2. Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025:

- Hộ nghèo: 0 hộ, tỷ lệ: 0%/ tổng số hộ dân Thành phố.
- Hộ cận nghèo: 9.928 hộ, tỷ lệ: 0,43%/ tổng số hộ dân Thành phố.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo và an sinh xã hội của thành phố Hà Nội năm 2025.

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố Hà Nội;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Các thành viên BCĐ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có MSTB của Thành phố;
- Báo Hà Nội Mới, Báo Kinh tế và Đô thị, Đài PT&TH Hà Nội, Trung tâm TTĐT TP;
- VPUB: CVP, PCVP P.T.T.Huyền, KGVX, KTTH, TH;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

PHỤ LỤC
HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO
ĐA CHIỀU QUỐC GIA CUỐI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /202 của UBND TP)

TT	Quận, huyện, thị xã	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ nghèo	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)
I	THÀNH THỊ	0	0	0,00	15	41	0,001
1	Ba Đình	0	0	0,00	0	0	0,00
2	Bắc Từ Liêm	0	0	0,00	0	0	0,00
3	Cầu Giấy	0	0	0,00	0	0	0,00
4	Đống Đa	0	0	0,00	2	7	0,002
5	Hà Đông	0	0	0,00	0	0	0,00
6	Hai Bà Trưng	0	0	0,00	0	0	0,00
7	Hoàn Kiếm	0	0	0,00	0	0	0,00
8	Hoàng Mai	0	0	0,00	1	2	0,001
9	Long Biên	0	0	0,00	9	19	0,01
10	Nam Từ Liêm	0	0	0,00	3	13	0,005
11	Tây Hồ	0	0	0,00	0	0	0,00
12	Thanh Xuân	0	0	0,00	0	0	0,00
II	NÔNG THÔN	0	0	0,00	875	2.104	0,07
13	Sơn Tây	0	0	0,00	7	24	0,02
14	Ba Vì	0	0	0,00	73	244	0,10
15	Chương Mỹ	0	0	0,00	81	218	0,10
16	Đan Phượng	0	0	0,00	0	0	0,00
17	Đông Anh	0	0	0,00	40	107	0,04
18	Gia Lâm	0	0	0,00	2	3	0,002
19	Hoài Đức	0	0	0,00	0	0	0,00
20	Mê Linh	0	0	0,00	0	0	0,00
21	Mỹ Đức	0	0	0,00	40	161	0,07
22	Phú Xuyên	0	0	0,00	25	66	0,04
23	Phúc Thọ	0	0	0,00	52	180	0,10
24	Quốc Oai	0	0	0,00	0	0	0,00
25	Sóc Sơn	0	0	0,00	72	186	0,08
26	Thạch Thất	0	0	0,00	398	719	0,65
27	Thanh Oai	0	0	0,00	73	164	0,11
28	Thanh Trì	0	0	0,00	0	0	0,00
29	Thường Tín	0	0	0,00	0	0	0,00
30	Ứng Hoà	0	0	0,00	12	32	0,02
	TỔNG	0	0	0,00	890	2.145	0,04

PHỤ LỤC
HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU
THÀNH PHỐ HÀ NỘI CUỐI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /202 của UBND TP)

TT	Quận, huyện, thị xã	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ nghèo	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)
I	THÀNH THỊ	0	0	0,00	358	1.022	0,03
1	Ba Đình	0	0	0,00	0	0	0,00
2	Bắc Từ Liêm	0	0	0,00	0	0	0,00
3	Cầu Giấy	0	0	0,00	0	0	0,00
4	Đống Đa	0	0	0,00	64	180	0,06
5	Hà Đông	0	0	0,00	0	0	0,00
6	Hai Bà Trưng	0	0	0,00	0	0	0,00
7	Hoàn Kiếm	0	0	0,00	2	6	0,003
8	Hoàng Mai	0	0	0,00	22	64	0,02
9	Long Biên	0	0	0,00	90	246	0,10
10	Nam Từ Liêm	0	0	0,00	180	526	0,27
11	Tây Hồ	0	0	0,00	0	0	0,00
12	Thanh Xuân	0	0	0,00	0	0	0,00
II	NÔNG THÔN	0	0	0,00	9.570	27.427	0,77
13	Sơn Tây	0	0	0,00	198	551	0,51
14	Ba Vì	0	0	0,00	945	2.501	1,27
15	Chương Mỹ	0	0	0,00	859	2.756	1,02
16	Đan Phượng	0	0	0,00	249	860	0,52
17	Đông Anh	0	0	0,00	447	1.281	0,41
18	Gia Lâm	0	0	0,00	57	161	0,07
19	Hoài Đức	0	0	0,00	0	0	0,00
20	Mê Linh	0	0	0,00	732	1.892	1,20
21	Mỹ Đức	0	0	0,00	748	2.676	1,30
22	Phú Xuyên	0	0	0,00	772	2.176	1,11
23	Phúc Thọ	0	0	0,00	610	1.911	1,17
24	Quốc Oai	0	0	0,00	469	1.552	0,81
25	Sóc Sơn	0	0	0,00	450	1.233	0,50
26	Thạch Thất	0	0	0,00	1.435	2.887	2,36
27	Thanh Oai	0	0	0,00	390	1.288	0,60
28	Thanh Trì	0	0	0,00	0	0	0,00
29	Thường Tín	0	0	0,00	472	1.499	0,61
30	Ứng Hoà	0	0	0,00	737	2.203	1,24
	TỔNG	0	0	0,00	9.928	28.449	0,43